

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC II- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Bảng 1. Bảng giá đất ở ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	2.800	2.100	1.800	1.400
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	6.000	3.000	2.500	1.900	1.600	1.200
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiên Tiến)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	1.800	1.400	1.100	900

2. Thành phố Chí Linh

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	8.000	4.000	3.000	2.500	2.000	1.800
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	2.500	2.000	1.800	1.600
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến công chùa Bắc Đẩu)	7.000	3.500	2.500	2.000	1.800	1.600
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	4.000	2.000	1.500	1.200	900	800
5	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1.500	1.200	900	800
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	3.000	1.500	1.200	900	800	600

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	2.200	1.700	1.400	1.100

4. Huyện Bình Giang*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.500	2.900	2.300	1.700	1.400	1.100
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	5.000	2.900	2.200	1.700	1.300	1.000
3	Đất ven đường huyện	4.500	2.800	2.100	1.600	1.200	900

5. Huyện Nam Sách

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000

6. Huyện Thanh Hà*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.100
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.100
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	4.000	2.000	1.500	1.300	1.100	900
4	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.300	1.100	900	800

7. Huyện Kim Thành*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	12.000	5.000	4.800	3.600	3.000	2.400

8. Huyện Ninh Giang*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2.400	1.800	1.500	1.200
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2.400	1.800	1.500	1.200
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
6	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000

Bảng 2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	4.500	2.700	2.000	2.240	1.300	1.100
2	2.700	1.800	1.600	1.600	1.000	900
3	2.000	1.300	1.100	1.100	900	700
4	1.600	1.100	900	800	700	640
5	1.100	900	800	700	640	600
Vị trí đất	Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.700	1.300	1.000	1.300	1.100	900
2	1.800	1.000	800	1.000	900	640
3	1.100	900	700	800	640	600
4	900	700	600	640	600	560
5	700	600	560	600	560	540

Bảng 3. Đất ở tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới tại nông thôn**1. Huyện Bình Giang**Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

1	Khu dân cư mới thôn Phũ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)	Mức giá
	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	10.000
	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	9.000
	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	8.000
	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	7.500
	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	7.000
	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	6.500
	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	5.500
2	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên	
	Giáp đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	8.000
	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyên (5,5m; 20m; 7,5m)	7.000
	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (<i>nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m</i>)	5.000
	Các vị trí còn lại	4.500

2. Huyện Gia LộcĐơn vị tính: Nghìn đồng/m²

1	Khu dân cư Trạm Bống, xã Quang Minh	Mức giá
	Giáp trực đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$	18.000
	Giáp trực đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$ và trực đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 12m$	10.000
	Giáp trực đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 12m$ và trực đường đối diện chợ mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$	8.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$	7.000